TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST Ngày 03-5-2019 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Khắc Quyết

Bà Hoàng Thị Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N, nơi cư trú: Tổ dân phố Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn N, nơi cư trú: Tổ dân phố Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 20-02-2019 và Bản tự khai ngày 26-02-2019, nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 13-9-1999 tại Ủy ban nhân dân xã Hợp Đức, huyện Kiến Thụy (nay là phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn), thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh N chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau, đánh nhau. Nguyên nhân là do trong quá trình chung sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói

chung, phong cách sống của hai bên không phù hợp, không tin tưởng nhau về tình cảm. Anh N tính tình nóng nảy, khi không vừa ý với chị điều gì đó là lại gây sự, chửi bới chị, chị đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh N không thay đổi phong cách sống nên giữa chị và anh N tình cảm lạnh nhạt dần, cuộc sống chung mệt mỏi, luôn phải chịu đựng nhau. Chị cũng đã cố gắng chung sống hòa thuận với anh N nhưng tình trạng hôn nhân vẫn không cải thiện được, tình cảm vợ chồng rạn nứt, lạnh nhạt, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Từ khoảng đầu năm 2018 đến nay, chị và anh N đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Đến nay, chị thấy vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

- Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là Phạm Thị T, sinh năm 1996 và Phạm Thị A, sinh ngày 10-7-2010. Cháu T đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị nhận nuôi cháu A, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung;

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-4-2019, bị đơn là anh Phạm Văn N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và Chị N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 13-9-1999. Anh và Chị N chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau, đánh nhau. Nguyên nhân là do anh và Chị N luôn bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, Chị N sống không chung thủy với anh dẫn đến tình cảm vợ chồng trở lên lạnh nhạt, không còn hạnh phúc. Đến cuối năm 2017, do mâu thuẫn vợ chồng Chị N đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Trong thời gian này, anh có gọi Chị N về tiếp tục chung sống với anh nhưng Chị N không về, sau đó hai bên bỏ mặc nhau cho đến nay. Nay Chị N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh, anh thấy hai bên đã sống ly thân trong thời gian dài, không còn tình cảm với nhau nên anh đồng ý ly hôn Chị N.

- Về con chung: Anh và Chị N có 02 con chung là Phạm Thị T, sinh năm 1996 và Phạm Thị A, sinh ngày 10-7-2010. Cháu T đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu A, anh tôn trọng sự lựa chọn của cháu, ở với ai là do cháu quyết định. Nếu cháu A có nguyện vọng ở với anh thì anh không yêu cầu Chị N cấp dưỡng nuôi con chung; cháu A ở với Chị N thì việc cấp dưỡng nuôi con anh sẽ tự thỏa thuận với Chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do anh N vắng mặt tại phiên họp, Chị N và anh N đều đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ vắng mặt anh N theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh N theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị N đối với anh Phạm Văn N. Về con chung, giao con chung Phạm Thị A cho Chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung. Bị đơn là anh Phạm Văn N, cư trú tại: Tổ dân phố Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Lê Thị N và anh Phạm Văn N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Chị N, anh N.

Về hôn nhân:

[3] Chị Lê Thị N và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 13-9-1999 tại Ủy ban nhân dân xã Hợp Đức, huyện Kiến Thụy (nay là phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn), thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại các điều 5,6 và 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Lời khai của Chị N và anh N phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Chị N và anh N chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, đánh nhau. Nguyên nhân là do giữa Chị N và anh N bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không tin tưởng nhau về tình cảm. Từ khoảng đầu năm 2018 đến nay, Chị N và anh N đã sống ly thân. Trong thời gian này, anh N đã

gọi Chị N về tiếp tục chung sống nhưng Chị N không về. Gia đình hai bên đã tác động, khuyên giải nhiều lần nhưng tình trạng hôn nhân của Chị N và anh N vẫn không cải thiện được. Trong quá trình tố tụng, cả Chị N và anh N đều đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Có thể thấy, quan hệ hôn nhân giữa Chị N và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không còn hạnh phúc, cả hai đã sống ly thân trong thời gian dài, hai bên không có nguyện vọng hòa giải để quay về đoàn tụ, cả Chị N và anh N đều xin ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Chị N đối với anh N theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Chị N và anh N có 02 con chung là Phạm Thị T, sinh năm 1996 và Phạm Thị A, sinh ngày 10-7-2010. Cháu T đã thành niên nên Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị N đề nghị được nuôi cháu A, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03-4-2019 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 04-4-2019, anh N nêu, cháu A có nguyện vọng ở với ai là do cháu tự quyết định. Trong đơn đề nghị ngày 26-02-2019, cháu A nêu nguyện vọng được ở với Chị N, đây là quyền của cháu A được quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Chị N, giao cháu A cho Chị N nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp và đảm bảo được quyền lợi cháu. Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị N và anh N có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Phạm Văn N.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung là Phạm Thị A, sinh ngày 10-7-2010 cho chị Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Hoặc cho đến khi Chị N và anh N có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0006937 ngày 25-02-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N và Anh N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Hợp Đức;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Trường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Yến **Nguyễn Thị Hồng** **Phạm Hữu Trường**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Hợp Đức quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Trường

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Hợp Đức quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Trường